

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2024-2025

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Cuối năm học 2024-2025			
			Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Tư thực	
					Trường tư thực	Nhóm lớp độc lập tư thực
I	THÔNG TIN CHUNG		x	x	x	x
1	Tổng số xã, phường, thị trấn	đơn vị		x	x	x
	- Số xã, phường, thị trấn chưa có trường mầm non	đơn vị		x	x	x
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PC GDMNCTENT	xã	1	x	x	x
2	Tổng số trường mầm non	trường	0			x
	- Trường mầm non thành lập mới trong năm học	trường	0			x
	- Số trường thực hiện Chương trình tích hợp	trường	0			x
	- Số trường được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	trường	1	1		x
3	Số điểm trường lẻ (không tính điểm chính)	điểm trường	0			x
	- Số điểm trường lẻ giảm so với năm học 2023-2024	điểm trường	0			x
4	Tổng số nhóm lớp độc lập tư thực	NLĐLTT	8	x	x	8
Chi a ra	4.1. Nhóm trẻ độc lập	NLĐLTT	5	x	x	5
	4.2. Lớp mẫu giáo độc lập	NLĐLTT	3	x	x	3
	4.3. Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	NLĐLTT	0	x	x	
	- Nhóm lớp độc lập tư thực đã cấp phép	NLĐLTT	3	x	x	3
	- Nhóm lớp độc lập tư thực (đang hoạt động) chưa cấp phép	NLĐLTT	0	x	x	
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ	NLĐLTT	0	x	x	
	- Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ	NLĐLTT	0	x	x	
	- Nhóm lớp độc lập tư thực có số tổng số trẻ vượt quá quy định	NLĐLTT	2	x	x	2
	- Nhóm lớp độc lập tư thực thực hiện Chương trình tích hợp	NLĐLTT	0	x	x	
	- Nhóm lớp độc lập tư thực được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT	NLĐLTT	0	x	x	
5	Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	trường	1	1	0	x
Chi a ra	- Mức độ 1	trường	1	1		x
	- Mức độ 2	trường	0			x
	- Số trường chuẩn quốc gia công nhận mới trong năm học 2024-2025	trường	1	1		x
6	Trường mầm non kiểm định chất lượng giáo dục	trường	x	x	x	x
6.1	Số trường hoàn thành công tác tự đánh giá trong năm học	trường	1	1		x
6.2	Số trường đăng ký đánh giá ngoài trong năm học	trường	1	1		x
6.3	Tổng số trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục	trường	1	1	0	x
Chi a ra	- Cấp độ 1	trường	0			x
	- Cấp độ 2	trường	0			x
	- Cấp độ 3	trường	1	1		x
7	Số cơ sở GDMN có trẻ khuyết tật học hòa nhập	cơ sở	0			
8	Số cơ sở GDMN có trẻ dân tộc thiểu số học	cơ sở	2	1		1
II	TỔNG SỐ NHÓM, LỚP	nhóm, lớp	31	16	0	15
1	Tổng số nhóm trẻ	nhóm	8	3	0	5
	- Nhóm trẻ đúng độ tuổi	nhóm	8	3		5
	- Nhóm trẻ ghép	nhóm	0			

Nhóm trẻ có trẻ khuyết tật học hòa nhập		nhóm	0			
Nhóm trẻ có trẻ dân tộc thiểu số học		nhóm	2	1		1
2	Tổng số lớp mẫu giáo	lớp	23	13	0	10
	- Lớp mẫu giáo đúng độ tuổi	lớp	16	13		3
	- Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi	lớp	5			5
	- Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi	lớp	2			2
	- Lớp mầm non ghép (có cả trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo có trẻ khuyết tật học hòa nhập		lớp	0			
Lớp mẫu giáo có trẻ dân tộc thiểu số học		lớp	0			
3	Trong đó, số lớp mẫu giáo 5 tuổi (đúng độ tuổi)	lớp	8	5		3
III	TRẺ EM		x	x	x	x
1	TRẺ NHÀ TRẺ		x	x	x	x
	Trẻ nhà trẻ theo thống kê thường xuyên	trẻ	468	x	x	x
	- Trẻ em gái theo thống kê thường xuyên	trẻ	291	x	x	x
	Trẻ nhà trẻ ra lớp	trẻ	197	91		106
	- Trẻ em gái ra lớp	trẻ	78	34		44
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	42.1%	19.4%	0.0%	22.6%
2	TRẺ MẪU GIÁO		x	x	x	x
	Trẻ mẫu giáo theo thống kê thường xuyên	trẻ	724	x	x	x
	- Trẻ em gái theo thống kê thường xuyên	trẻ	350	x	x	x
	Trẻ mẫu giáo ra lớp	trẻ	691	332		359
	- Trẻ em gái ra lớp	trẻ	315	158		157
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	95.4%	45.9%	0.0%	49.6%
3	TRẺ MẪU GIÁO 5 TUỔI		x	x	x	x
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi theo thống kê thường xuyên	trẻ	240	x	x	x
	- Trẻ em gái theo thống kê thường xuyên	trẻ	122	x	x	x
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp	trẻ	239	122		117
	- Trẻ em gái ra lớp	trẻ	117	65		52
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	99.58%	50.8%	0.0%	48.8%
IV	TRẺ KHUYẾT TẬT		x	x	x	x
1	TRẺ NHÀ TRẺ KHUYẾT TẬT		x	x	x	x
	- Trẻ nhà trẻ khuyết tật theo TKTX	trẻ	0	x	x	x
	- Trẻ nhà trẻ khuyết tật theo TKTX có khả năng học tập	trẻ	0	x	x	x
	- Trẻ nhà trẻ khuyết tật ra lớp	trẻ	0	0	0	0
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	TRẺ MẪU GIÁO KHUYẾT TẬT		x	x	x	x
	- Trẻ mẫu giáo khuyết tật theo TKTX	trẻ	2	x	x	x
	- Trẻ mẫu giáo khuyết tật theo TKTX có khả năng học tập	trẻ	1	x	x	x
	- Trẻ mẫu giáo khuyết tật ra lớp	trẻ	1	1		
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	100.0%	100.0%	0.0%	0.0%
3	TRẺ MẪU GIÁO 5 TUỔI KHUYẾT TẬT	2	x	x	x	x
	- Trẻ MG 5 tuổi khuyết tật theo TKTX	trẻ	2	x	x	x
	- Trẻ MG 5 tuổi khuyết tật theo TKTX có khả năng học tập	trẻ	1	x	x	x
	- Trẻ MG 5 tuổi khuyết tật ra lớp	trẻ	1	1		
	Tỷ lệ trẻ ra lớp	%	100.0%	100.0%	0.0%	0.0%
4	Số trẻ khuyết tật được hưởng hỗ trợ theo chính sách của nhà nước	trẻ	0	0		
5	Số tiền trẻ khuyết tật được hưởng hỗ trợ năm học	triệu đồng	0	0		

V	CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG		x	x	x	x
1	Số trẻ được ăn bán trú	trẻ	888	423		465
2	Số trẻ học 2 buổi/ngày	trẻ	888	423		465
3	Số trẻ được theo dõi biểu đồ cân nặng	trẻ	888	423		465
4	Số trẻ bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	trẻ	2	2	0	0
	Trẻ nhà trẻ	trẻ	0	0		0
	Trẻ mẫu giáo	trẻ	2	2		0
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	trẻ	0	0		0
5	Số trẻ được theo dõi biểu đồ chiều cao	trẻ	879	423		456
6	Số trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	trẻ	2	2	0	0
	Trẻ nhà trẻ	trẻ	0	0		0
	Trẻ mẫu giáo	trẻ	2	2		0
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	trẻ	0	0		0
7	Số trẻ được theo dõi biểu đồ chiều cao, cân nặng	trẻ	0	0		0
8	Số trẻ bị thừa cân, béo phì	trẻ	0	0	0	0
	Trẻ nhà trẻ	trẻ	0	0		0
	Trẻ mẫu giáo	trẻ	0	0		0
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	trẻ	0	0		0
VI	ĐỘI NGŨ		x	x	x	x
1	CÁN BỘ QUẢN LÝ		2	2	0	x
1.1	Hiệu trưởng	người	1	1	0	x
	- Biên chế	người	1	1		x
	- Trình độ đào tạo Sư phạm GDMN	người	x	x	x	x
	+ Trung cấp	người	0			x
	+ Cao đẳng	người	0			x
	+ Đại học và trên đại học	người	1	1		x
	- Không có trình độ sư phạm GDMN	người	0			x
	- Hiệu trưởng còn thiếu theo quy định	người	0			x
	- Kết quả đánh giá Chuẩn Hiệu trưởng	người	1	1	0	x
	+ Tốt	người	1	1		x
	+ Khá	người	0			x
	+ Đạt	người	0			x
	+ Chưa đạt	người	0			x
	+ Không đánh giá xếp loại	người	0			x
1.2	Phó Hiệu trưởng	người	1	1	0	x
	- Biên chế	người	1	1		x
	- Trình độ đào tạo Sư phạm GDMN	người	x	x	x	x
	+ Trung cấp	người	0			x
	+ Cao đẳng	người	0			x
	+ Đại học và trên đại học	người	1	1		x
	- Không có trình độ sư phạm GDMN	người	0			x
	- Phó Hiệu trưởng còn thiếu	người	1	1		x
	- Kết quả đánh giá Phó HT theo Chuẩn Hiệu trưởng	người	1	1	0	x
	+ Tốt	người	1	1		x
	+ Khá	người	0			x
	+ Đạt	người	0			x
	+ Chưa đạt	người	0			x
	+ Không đánh giá xếp loại	người	0			x

1.3	Chủ cơ sở nhóm lớp độc lập tư thực	người	0	x	x	0
	- Trình độ Trung học phổ thông trở lên	người	0	x	x	
	- Trình độ dưới trung học phổ thông	người	0	x	x	
	- Trong đó, chủ cơ sở NLĐL làm giáo viên dạy trực tiếp	người	8	x	x	8
1.4	Quản lý chuyên môn của nhóm lớp độc lập tư thực	người	23	x	x	23
	- Trình độ đào tạo: Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	người	23	x	x	23
	- Trình độ đào tạo: Dưới cao đẳng sư phạm mầm non	người	0	x	x	
	- Trong đó, quản lý chuyên môn NLĐL làm giáo viên dạy trực tiếp	người	9	x	x	9
2	GIÁO VIÊN	người	59	33	0	26
2.1	GIÁO VIÊN NHÀ TRẺ	người	19	7	0	12
	- Biên chế	người	7	7		x
	- Trình độ đào tạo Sư phạm GDMN	người	x	x	x	x
	+ Dưới trung cấp	người	0	0		
	+ Trung cấp	người	2			2
	+ Cao đẳng	người	11	3		8
	+ Đại học và trên đại học	người	6	4		2
	- Giáo viên còn thiếu theo quy định	người	0			
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	0			
	- Giáo viên mới tuyển dụng trong năm học	người	0			
	- Kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVMN	người	17	7	0	10
	+ Tốt	người	3	3		
	+ Khá	người	4	4		
	+ Đạt	người	10			10
	+ Chưa đạt	người	0			
	+ Không đánh giá xếp loại	người	0			
2.2	GIÁO VIÊN MẪU GIÁO	người	40	26	0	14
	- Biên chế	người	26	26		x
	- Trình độ đào tạo Sư phạm GDMN	người	x	x	x	x
	+ Dưới trung cấp	người	0	0		0
	+ Trung cấp	người	1	0		1
	+ Cao đẳng	người	2	0		2
	+ Đại học và trên đại học	người	37	26		11
	- Giáo viên còn thiếu theo quy định	người	0			
	- Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	0	0		0
	- Giáo viên mới tuyển dụng trong năm học	người	0	0		0
	- Kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVMN	người	42	26	0	16
	+ Tốt	người	19	19		
	+ Khá	người	7	7		
	+ Đạt	người	16			16
	+ Chưa đạt	người	0			
	+ Không đánh giá xếp loại	người	0			
TÍNH RIÊNG: NGƯỜI NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TRẺ (chỉ dành cho nhóm trẻ độc lập dưới 7 trẻ)		người	0	x	x	0
	Đại học sư phạm mầm non trở lên	người	0	x	x	
	Cao đẳng sư phạm mầm non	người	0	x	x	
	Trung cấp sư phạm mầm non	người	0	x	x	
	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm mầm non	người	0	x	x	
	Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn	người	0	x	x	

3	NHÂN VIÊN	người	19	10	0	9
3.1	Kế toán (chính thức, không tính kiêm nhiệm)	người	1	1	0	0
	- Biên chế	người	1	1	x	x
	- Trình độ đào tạo	người	x	x	x	x
	+ Trung cấp kế toán	người	0			
	+ Cao đẳng kế toán	người	0			
	+ Đại học kế toán	người	1	1		
	+ Không có chuyên môn kế toán	người	0			
	- Kế toán còn thiếu theo quy định	người	0			
3.2	Y tế (chính thức, không tính kiêm nhiệm)	người	1	1	0	0
	- Biên chế	người	1	1	x	x
	- Trình độ đào tạo	người	x	x	x	x
	+ Trung cấp y sỹ đa khoa	người	0			
	+ Cao đẳng y sỹ đa khoa	người	1	1		
	+ Đại học y sỹ đa khoa	người	0			
	+ Chuyên môn khác (điều dưỡng)	người	0			
	- Y tế còn thiếu theo quy định	người	0			
3.3	Văn thư (chính thức, không tính kiêm nhiệm)	người	0	0	0	0
	- Biên chế	người	0		x	x
	- Trình độ đào tạo	người	x	x	x	x
	+ Trung cấp văn thư	người	0			
	+ Cao đẳng văn thư	người	0			
	+ Đại học văn thư	người	0			
	+ Chuyên môn khác	người	0			
	- Văn thư còn thiếu theo quy định	người	0			
3.4	Nấu ăn	người	13	4	0	9
	- Biên chế	người	0		x	x
	- Trình độ đào tạo	người	x	x	x	x
	+ Sơ cấp nấu ăn	người	11	3		8
	+ Chứng chỉ nấu ăn	người	0			
	+ Trung cấp nấu ăn	người	2	1		1
	+ Không có đào tạo về nấu ăn	người	0			
	- Nhân viên nấu ăn còn thiếu theo quy định	người	0			
Số nhân viên nấu ăn được hưởng hỗ trợ kinh phí vùng khó khăn...		người	0			
Số tiền hỗ trợ nhân viên nấu ăn trong năm học		triệu đồng	0			
3.5	Thủ quỹ (chính thức, không tính kiêm nhiệm)	người	0	0		
3.6	Bảo vệ	người	4	4		
3.7	Nhân viên khác (lái xe, tạp vụ, vệ sinh, lao công...)	người	0	0		
VII	CƠ SỞ VẬT CHẤT	x	x	x	x	x
1	TỔNG SỐ PHÒNG HỌC	phòng	14	14	0	0
1.1	Phòng học được sử dụng là phòng học	phòng	13	13	0	0
Chi a ra	Kiên cố	phòng	13	13		
	Bán kiên cố	phòng	0			
1.2	Phòng chức năng, phòng nhân viên, phòng CQBL... của nhà trường được sử dụng là phòng học	phòng	1	1	0	0
Chi a ra	Kiên cố	phòng	1	1		
	Bán kiên cố	phòng	0			
1.3	Phòng tạm, nhờ mượn ở nơi khác được sử dụng là phòng học	phòng	0	0	0	0

Chi a ra	Kiên cố	phòng	0			
	Bán kiên cố	phòng	0			
1.4	Số phòng học có khu vệ sinh khép kín	phòng	27	13		14
1.5	Tổng số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	0			
1.6	Khối phòng tổ chức ăn	x	x	x	x	x
	- Tổng số nhà bếp	nhà bếp	12	3		9
	- Tổng số kho bếp	kho bếp	1	1		
1.7	Tổng số trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	trường	1	1		
	- Tổng số điểm trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	điểm trường	1	1		
1.8	Tổng số trường có sân chơi	trường	0			
	- Số trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	trường	1	1		
	- Tổng số điểm trường có sân chơi	điểm trường	3	3		
	- Số điểm trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định)	điểm trường	3	3		
	- Số trường có thiết bị, đồ chơi ngoài trời tối thiểu theo quy định	trường	3	3		
	- Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định	nhóm, lớp	0			
1.9	Cơ sở vật chất trong Nhóm lớp độc lập tự thực		x	x	x	x
	Có vị trí đặt cơ sở theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có hạng mục công trình theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có phòng NDCSGD trẻ em theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có phòng vệ sinh cho trẻ em theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có chỗ chơi hoặc sân chơi cho trẻ em theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có phòng vệ sinh cho giáo viên, nhân viên theo quy định	NLĐTT	0	x	x	
	Có chần song cửa sổ, lan can cầu thang, các thiết bị điện theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có nước uống và nước sinh hoạt hàng ngày theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
	Có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị theo quy định	NLĐTT	9	x	x	9
VIII	KINH PHÍ ĐẦU TƯ NĂM HỌC 2024-2025	Triệu đồng	7,505	7,505	0	0
1	Kinh phí đầu tư xây dựng mới cơ sở vật chất	Triệu đồng	7,505	7,505	0	0
	- Ngân sách nhà nước	Triệu đồng	7,505	7,505		
	- Xã hội hóa	Triệu đồng	0			
2	Kinh phí cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, xây dựng môi trường GD	Triệu đồng	0	0	0	0
	- Ngân sách nhà nước	Triệu đồng	0			
	- Xã hội hóa	Triệu đồng	0			
3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, tài liệu	Triệu đồng	0	0	0	0
	- Ngân sách nhà nước	Triệu đồng	0			
	- Xã hội hóa	Triệu đồng	0			
IX	KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC MẦM NON	Triệu đồng	0	0	0	0
1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước	Triệu đồng	0			
2	Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia	Triệu đồng	0			
3	Nguồn kinh phí xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác	Triệu đồng	0			
X	KIỂM TRA ĐÓT XUẤT, CHUYÊN ĐỀ (y tế, vệ sinh ATTP, kiểm định CLGD và CQG, nhiệm vụ năm học...)		x	x	x	x
1	Số lượt kiểm tra các cấp trong năm học	lượt	15	15	0	0
	- Số lượt kiểm tra nhiệm vụ năm học	lượt	9	9		
	- Số lượt kiểm định CQLGD và CQG	lượt	1	1		
	- Số lượt kiểm tra về công tác y tế, vệ sinh ATTP, phòng chống dịch bệnh...	lượt	2	2		

	- Số lượt kiểm tra các nội dung hoặc tổng hợp nhiều nội dung kiểm tra...	lượt	2	2		
	- Khác.....	lượt	1	1		
2	Số cơ sở GDMN được kiểm tra trong năm học	cơ sở	22	3	0	19
	- Số cơ sở GDMN được kiểm tra nhiệm vụ năm học	cơ sở	9	1		8
	- Số cơ sở GDMN được kiểm định CQLGD và CQG	cơ sở	0			
	- Số cơ sở GDMN được kiểm tra về công tác y tế, vệ sinh ATTP, phòng chống dịch bệnh...	cơ sở	10	1		9
	- Số cơ sở GDMN được kiểm tra các nội dung hoặc tổng hợp nhiều nội dung kiểm tra...	cơ sở	3	1		2
	- Khác.....	cơ sở	0			
3	Số cơ sở GDMN bị đình chỉ hoạt động trong năm học 2024-2025	cơ sở	0			
4	Số cơ sở GDMN bị giải thể trong năm học 2024-2025	cơ sở	0			
5	Số cơ sở GDMN thực hiện công tác kiểm tra nội bộ trong năm học 2024-2025	cơ sở	1	1		
6	Số giáo viên được kiểm tra nội bộ trong năm học 2024-2025	giáo viên	12	12		
XI	CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO TRẺ EM NĂM HỌC 2024-2025		x	x	x	x
1	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (Điều 7, NĐ105/2020/NĐ-CP)	Trẻ	0	0		
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0	0		
2	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (Điều 6, Nghị quyết 204/2019/HĐND)	Trẻ	0	0		
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
3	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ (Điều 6, Nghị quyết 204/2019/HĐND)	Trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
4	Chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số (Điều 9, NĐ105/2020/NĐ-CP)	Giáo viên	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
5	Chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non (Điều 7, Nghị quyết 204/2019/HĐND) (thời điểm năm 2024)	cơ sở GDMN	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
6	Chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non (Điều 8, Nghị quyết 204/2019/HĐND)	cơ sở GDMN	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
7	Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (Điều 4, Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND)	Trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
8	Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp (Điều 5, Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND).	Giáo viên	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
9	Chính sách hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế (Điều 6, Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND)	HT, PHT, GV, NV Y tế	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
10	Chính sách hỗ trợ lãi suất vay thương mại (Điều 7, Nghị quyết 06/2022/NQ-HĐND)	cơ sở GDMN	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
11	Chính sách miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo (Điều 15, NĐ81/2021/NĐ-CP)	Trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
12	Chính sách giảm học phí cho trẻ em mẫu giáo (Điều 16, NĐ81/2021/NĐ-CP)	Trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			

13	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo (Điều 18, ND81/2021/NĐ-CP)	Trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
14	Chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ mẫu giáo (khoản 5, Điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	Trẻ	0	0	0	
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0	0	0	
15	Chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho trẻ nhà trẻ (khoản 5, Điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	Trẻ	0	0		
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0	0		
16	Chính sách hỗ trợ tiền đi lại, sinh hoạt đối với cán bộ viên chức và người lao động làm việc thường xuyên ở cơ sở GDMN tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh (Nghị quyết 25/2023/NQ-HĐND)	HT, PHT, GV, NV	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
17	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em nhà trẻ bán trú (Khoản 1, Điều 6, Nghị quyết 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 có hiệu lực từ ngày 01/05/2025).	trẻ	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
18	Chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú (Khoản 1, Điều 7, Nghị quyết 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 có hiệu lực từ ngày 01/05/2025).	cơ sở GDMN	0			
	Kinh phí/năm học	triệu đồng	0			
XII	MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC		x	x	x	x
1	Số cơ sở GDMN cho trẻ uống sữa tại trường	cơ sở	1	1		
2	Số lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ đưa vào kho thư viện dùng chung tham khảo	hoạt động	0			
3	Số giáo viên dạy các nhóm, lớp có trẻ khuyết tật	giáo viên	0			
4	Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy các nhóm, lớp có trẻ khuyết tật	Triệu đồng	0			
5	Số cơ sở GDMN triển khai thực hiện Chương trình làm quen với tiếng Anh theo Thông tư 50	cơ sở	0			
6	Số trẻ được làm quen tiếng Anh	trẻ	0	0	0	0
	- Trẻ nhà trẻ	trẻ	0	0		0
	- Trẻ mẫu giáo 3 tuổi	trẻ	0	0		0
	- Trẻ mẫu giáo 4 tuổi	trẻ	0	0		0
	- Trẻ mẫu giáo 5 tuổi	trẻ	0	0		0
7	Số giáo viên dạy trẻ làm quen tiếng Anh	người	0	0		0
8	HỖ TRỢ DẠY HÈ		x	x	x	x
	- Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được hỗ trợ dạy hè	người	59	32	0	27
	+ Cán bộ quản lý	người	2	2		
	+ Giáo viên	người	40	22		18
	+ Nhân viên	người	17	8		9
- Kinh phí hỗ trợ dạy hè		triệu đồng	0			
9	HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI		0			
	- Đơn vị tổ chức hội thi giáo viên MN dạy giỏi cấp huyện/thành phố/thị xã năm học 2024-2025	đơn vị	0	0		0
	- Số giáo viên MN đạt giáo viên dạy giỏi cấp huyện/thành phố/thị xã năm học 2024-2025	giáo viên	0	0		0
10	XÂY DỰNG NĂM HỌC		x	x	x	x
	- Công trình được xây mới		x	x	x	x
	+ Phòng học	phòng	8	8		0
	+ Phòng đa năng	phòng	0	0		0
	+ Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	0	0		0
	+ Phòng tổ chức ăn	phòng	0	0		0
	+ Bếp ăn	bếp	0	0		0

	+ Công trình vệ sinh	CT	0	0		0
	+.....		0	0		0
	+.....		0	0		0
	- Công trình được cải tạo, sửa chữa		x	x	x	x
	+ Phòng học	phòng	4	4		
	+ Phòng đa năng	phòng	1	1		
	+ Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	0			
	+ Phòng tổ chức ăn	phòng	0			
	+ Bếp ăn	bếp	1	1		
	+ Công trình vệ sinh	CT	6	6		
	+.....		0			
	+.....		0			
11	SỐ BỘ THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU ĐƯỢC MUA SẮM BỔ SUNG NĂM HỌC	bộ	7	7		
12	SỐ BỘ ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI ĐƯỢC MUA SẮM BỔ SUNG NĂM HỌC	bộ	0	0		0
13	Số giáo viên mầm non nghỉ việc trong năm học 2024-2025	người	0	0		0
	- Giáo viên nhà trẻ nghỉ việc	người	0	0		0
	- Giáo viên mẫu giáo nghỉ việc	người	0	0		0
14	Số giáo viên chưa tham gia bảo hiểm xã hội	người	0	0		
15	Tổng số nhóm, lớp có thiết bị, đồ chơi thông minh, tiên tiến, hiện đại	nhóm lớp	0			
	- Số nhóm lớp đã được Sở GDĐT trang cấp	nhóm lớp	0			
	- Số nhóm lớp tự đầu tư mua sắm, trang bị	nhóm lớp	15	15		
16	Số trường mầm non có cơ sở vật chất đạt mức độ 1 trở lên theo tiêu chuẩn tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020	trường	10	1		9
17	Về bồi dưỡng thường xuyên theo quy định		0			
	- Số lớp bồi dưỡng	lớp	6	3		3
	- Số CBQL được bồi dưỡng	người	3	2		1
	- Số GV được bồi dưỡng	người	59	33		26
	- Kinh phí tổ chức	triệu đồng	0			
18	Về bồi dưỡng chuyên môn		0			
	- Số lớp bồi dưỡng	lớp	6	3		3
	- Số CBQL được bồi dưỡng	người	3	2		1
	- Số GV được bồi dưỡng	người	59	33		26
	- Kinh phí tổ chức	triệu đồng	0			
19	Tính riêng lớp bồi dưỡng dành cho tự thực		0			
	- Số lớp bồi dưỡng	lớp	0			
	- Số CBQL được bồi dưỡng	người	0			
	- Số GV được bồi dưỡng	người	0			
	- Kinh phí tổ chức	triệu đồng	0			
20	Tổng số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật	phòng	0			
	Tổng số phòng đa năng	phòng	1	1		
	Tổng số phòng giáo dục thể chất	phòng	0			
	Tổng số phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	1	1		

Người lập biểu



Vũ Thị Phiên

Uông Bí, ngày 30 tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Thuý

